

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**PHẠM HOÀNG LONG BIÊN**

**ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ  
CỦA NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ  
TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Hà Nội – 2024**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Lâm Quang Đông

Phản biện: PGS. TS. Đặng Thị Hảo Tâm

Phản biện: PGS. TS. Phạm Hiền

Phản biện: TS. Đặng Nguyên Giang

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia  
chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học xã hội và  
Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi 14 giờ ngày 14 tháng  
11 năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Rất nhiều bậc cha mẹ học cách nuôi dạy con cái từ những bài viết trên blog. Thống kê tại Mỹ trong năm 2020 cho thấy đã có hơn 23 triệu bà mẹ đọc blog hàng tháng (eMarketer, 2020).

Có khá nhiều nghiên cứu trên thế giới liên quan tới các blog làm cha mẹ (parenting blog, mommy blog hoặc mama blog). Các nghiên cứu này tập trung vào những định kiến về giới được thể hiện qua các blog làm cha mẹ (Eistein, 2018), sự tự thể hiện bản thân của tác giả (Wakefield, 2010), phân tích các chủ đề trong các blog làm mẹ (Morrison, 2010), phân tích về tính nữ (Van Cleaf, 2014), sự thể hiện vai trò của người mẹ (Lopez, 2009), sự thể hiện vai trò người mẹ trong xã hội Mỹ qua các blog làm mẹ (Yonker, 2012). Webb (2013) đã chỉ ra rằng các nghiên cứu về blog sử dụng bốn kỹ thuật định tính: nghiên cứu điển hình (case study) (ví dụ: Hayes, 2011), phân tích nội dung (ví dụ: Kerr, Mortimer, Dickson & Waller, 2012), và phân tích diễn ngôn phê phán (ví dụ: Ifukor, 2010).

Vì vậy có thể khẳng định, mặc dù các blog làm cha mẹ là một chủ đề nghiên cứu rất phổ biến, có rất ít các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam sử dụng đường hướng phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, và càng ít các nghiên cứu so sánh đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog tiếng Anh và tiếng Việt. Đó chính là lý do nghiên cứu *Đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt* được tiến hành.

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu *Đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt* có mục đích khảo sát, so sánh, đối chiếu nhằm làm sáng tỏ sự tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các bài viết blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ gợi mở hướng nghiên cứu mới cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu về xã hội học,

nghiên cứu về giới. Ngoài ra, các bài viết trên các blog làm mẹ (được sử dụng trong nghiên cứu này) có thể trở thành nguồn ngữ liệu hữu ích trong việc dạy học ngôn ngữ và nghiên cứu ngôn ngữ.

. Các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

Câu hỏi 1: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ được thể hiện như thế nào trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh?

Câu hỏi 2: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ được thể hiện như thế nào trong các blog làm mẹ bằng tiếng Việt?

Câu hỏi 3: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt có sự tương đồng và khác biệt như thế nào?

## **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, luận án đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Làm rõ cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu chính để làm căn cứ cho việc phân tích chủ đề về vai trò người mẹ và phân tích diễn ngôn về vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ;
- Khảo sát, mô tả, phân tích và đối chiếu sự tương đồng và khác biệt (nếu có) liên quan tới ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt.

## **3. Đối tượng, phạm vi và nguồn tư liệu nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu trong luận án này là 500 bài viết bằng tiếng Anh nằm trong 10 blog làm mẹ phổ biến nhất tại Mỹ và 500 bài viết bằng tiếng Việt nằm trong 10 blog làm mẹ phổ biến nhất ở Việt Nam được đăng tải vào năm 2021 và 2022.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Luận án này tập trung phân tích các đặc điểm từ ngữ miêu tả vai trò người mẹ dựa trên mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001) và ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Tác động, phạm trù Thái độ trong Thuyết đánh giá của Martin & White (1995).

## **4. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu**

### **4.1. Các phương pháp nghiên cứu chính trong luận án**

#### **4.1.1. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (định lượng và định tính)**

Schmied (1993) cho rằng việc sử dụng kết hợp giữa phân tích định tính và phân tích định lượng cho cùng một khối liệu sẽ đem lại hiệu quả tối đa. Đó chính là lý do luận án này sử dụng cả hai hướng phân tích (định tính và định lượng) cho hai khối liệu được lựa chọn: blog làm mẹ tiếng Anh và blog làm mẹ tiếng Việt. Giai đoạn đầu tác giả sử dụng phương pháp định lượng để tìm ra các xu hướng liên quan tới chủ đề và các đặc điểm ngôn ngữ. Sau đó, tác giả sử dụng phương pháp định tính để diễn giải những đặc điểm ngôn ngữ nói trên.

#### **4.1.2. Phương pháp đối chiếu**

Phương pháp này dùng để đối chiếu các hiện tượng, phạm trù của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra những đặc điểm giống và khác nhau của các ngôn ngữ đó (Lê Quang Thiêm, 2008). Khối liệu nghiên cứu là khối liệu khả sánh (comparable corpora), được đảm bảo bằng cách tạo ra hai khối liệu (tiếng Anh và tiếng Việt) tương đương về các mặt: độ dài bài viết, thời gian đăng bài, chủ đề, v.v. Ngoài ra, nghiên cứu này tiến hành so sánh và đối chiếu song song hai khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.

### **4.2. Phương pháp xây dựng và phân tích số liệu**

#### **4.2.1. Xây dựng khối liệu**

Luận án này chọn các bài blog trên các blog làm mẹ nổi tiếng ở Mỹ và Việt Nam dựa trên nghiên cứu tương tự của Yonker (2012). Quy trình lựa chọn dữ liệu các blog làm mẹ diễn ra như sau:

a. Lên danh sách các trang blog làm mẹ bằng tiếng Anh (cụ thể tại Mỹ) sử dụng năm (05) danh sách đầu tiên về các blog về mẹ được đề xuất trên Google.

b. Lọc các blog phù hợp. Các blog sẽ bị loại nếu 1) trùng lặp; 2) không hoạt động trong ít nhất hai tháng; 3) không phải bằng tiếng Anh; 4) không ghi ngày tháng; hoặc 5) không liên quan đến lời khuyên, bình luận

hoặc thông tin nuôi dạy con cái. Các bài đăng trên blog cũng phải chủ yếu dựa trên văn bản, phần chứa hình ảnh hoặc video sẽ bị lược bỏ. Khi chọn được 10 blog có số lượng người theo dõi (followers) nhiều nhất, các bài viết được rà soát một lần nữa để loại bỏ các bài quảng cáo cho các sản phẩm, hoặc không liên quan tới các trải nghiệm làm mẹ của cá nhân người viết. Quy trình tương tự sẽ được áp dụng trong việc tìm kiếm blog làm mẹ bằng tiếng Việt.

#### **4.2.2. Phân tích khối liệu**

Luận án này sử dụng thủ pháp thống kê, phân loại khi phân tích các giá trị của từ ngữ thể hiện vai trò người mẹ (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ). Thủ pháp thống kê, phân loại được hỗ trợ bởi công cụ khối liệu mang tính định lượng Sketch Engine ([www.sketchengine.eu](http://www.sketchengine.eu)). Sketch Engine có giao diện dễ sử dụng, có nhiều chức năng từ cơ bản tới nâng cao như danh sách từ khóa (wordlist), danh sách tần suất (frequency list), cách kết hợp từ vựng (collocate/ collocation), và dòng dẫn mục (concordance line).

Liên quan tới giá trị kinh nghiệm của từ vựng, việc xác định trường từ vựng của các chủ đề, theo Owen (1984), có ba tiêu chí nhận diện chủ đề: sự lặp lại các từ/cụm từ khóa (từ ngữ, cách thức và phong cách diễn đạt có thể khác nhau, nhưng cùng một ý tưởng xuất hiện và xuất hiện lại trong toàn bộ tập dữ liệu), sự diễn đạt tương đương (các từ giống nhau hoặc tương đối giống nhau ngôn ngữ diễn đạt cùng một ý tưởng trong toàn bộ tập dữ liệu) và tính nhấn mạnh (các ý tưởng được nhấn mạnh bằng việc viết in hoa, in đậm, in nghiêng với cỡ chữ lớn hơn, v.v). Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào hai cách nhận diện đầu tiên, đó là sự lặp lại từ vựng, và sự diễn đạt tương đương. Về cách tính tần suất của các chủ đề, chủ đề dù được lặp lại nhiều lần trong một bài viết thì chỉ được tính một lần. Khi tổng hợp tần suất của các chủ đề, tần suất được trình bày trong bảng là tần suất xuất hiện của chủ đề đó trong các bài viết khác nhau.

Khi phân tích giá trị quan hệ của từ vựng, chúng tôi dựa trên

nghiên cứu của Eggins và Martin (1997) về đặc điểm của văn phong trang trọng/ ít trang trọng trong tiếng Anh, nghiên cứu của Diệp Quang Ban (2009) về đặc điểm văn bản nói và văn bản viết, và nghiên cứu của Nguyễn Văn Khang (2019) về các đặc điểm của ngôn ngữ mạng nói chung và tiếng Việt nói riêng.

Giá trị biểu cảm của từ vựng được nghiên cứu dựa trên ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thái độ (attitude) nằm trong Lý thuyết đánh giá của Martin & White (2005). Chúng tôi tính tần suất xuất hiện của ngôn ngữ đánh giá thuộc ba tiểu mục Cảm xúc (Affect), Phán xét hành vi (Judgment) và Thâm giá (Appreciation), và tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá (tích cực hay tiêu cực).

## **5. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của luận án**

Về mặt lí luận: Luận án này trình bày cơ sở lí thuyết liên quan tới phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích khối liệu, ngữ pháp chức năng hệ thống; tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, thuyết đánh giá. Vì vậy, những thông tin trong luận án góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về các lí thuyết liên quan. Việc áp dụng phân tích khối liệu và phân tích diễn ngôn phê phán vào phân tích blog làm mẹ là một hướng nghiên cứu mới mẻ tại Việt Nam, góp phần gợi mở những hướng nghiên cứu mới cho những nhà nghiên cứu khác trong tương lai. Cuối cùng, việc áp dụng các cơ sở lí thuyết kể trên trong luận án góp phần khẳng định tính khả thi của các phương pháp nghiên cứu trong các khối liệu khác nhau.

Về mặt thực tiễn, những kết quả nghiên cứu liên quan tới các đặc điểm từ vựng thể hiện vai trò người mẹ sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho người dạy và học ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt). Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu liên quan tới ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những người nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, xã hội học, hoặc nghiên cứu về vai trò giới, v.v.

Trong quá trình thực hiện luận án này, chúng tôi tự xây dựng hai

khối liệu blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt, với tổng số 1000 bài viết. Việc xây dựng khối liệu với số lượng lớn, cộng với việc sử dụng công cụ phân tích dữ liệu định lượng Sketch Engine giúp phân tích số lượng dữ liệu rất lớn, nâng cao tính đại diện cho dữ liệu nghiên cứu. Hai khối liệu blog làm mẹ được xây dựng trong luận án này sẽ là dữ liệu rất quan trọng cho những nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội học trong tương lai về blog làm mẹ, một chủ đề còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam.

## **6. Bố cục của luận án**

Nội dung của luận án, ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận của luận án

Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh

Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Việt và đối chiếu Anh – Việt

### **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÍ LUẬN CỦA LUẬN ÁN**

#### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước**

##### **1.1.1. Các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng**

Phương ngữ xã hội, một trong những nội dung quan trọng của ngôn ngữ học xã hội, được hiểu như là sản phẩm ngôn ngữ của các nhóm xã hội khác nhau (Nguyễn Văn Khang, 2012, tr.214), là biến thể ngôn ngữ dưới sự tác động của các nhân tố xã hội như tuổi tác, giới tính, trình độ văn hóa, v.v.

Internet và công nghệ máy tính có tác động đáng kể đến việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp trên mạng Internet, đặc biệt là trên các mạng xã hội, từ đó xuất hiện khái niệm ngôn ngữ mạng, hay còn gọi là diễn ngôn điện tử (e-discourse) (AbuSa'aleek, 2015). Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ mạng là “ngôn ngữ được sử dụng để giao tiếp trên mạng, cụ thể hơn là ngôn ngữ được cư dân mạng sử dụng để thích ứng với nhu cầu giao tiếp trên mạng” (Nguyễn Văn Khang, 2019, tr.18). Ngôn ngữ mạng gồm ba loại: ngôn ngữ đời thường (phổ biến trong giao tiếp hàng



ngày), ngôn ngữ chuyên dụng của máy tính, và biến thể của ngôn ngữ khi được sử dụng trên mạng.

Theo Nguyễn Văn Khang (2019) biến thể ngôn ngữ là “hình thức biểu hiện của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong hoàn cảnh xã hội giống nhau với các đặc trưng xã hội giống nhau” (tr.12). Sự lựa chọn ngôn ngữ trong từng hoàn cảnh khác nhau phụ thuộc vào cộng đồng giao tiếp cụ thể, chính vì thế ngôn ngữ được sử dụng cũng có sự biến đổi để đáp ứng tốt nhất nhu cầu giao tiếp. Tác giả nhấn mạnh rằng sự ảnh hưởng của môi trường giao tiếp trực tuyến (trên các mạng xã hội như facebook, các blog, v.v.) khiến cho ngôn ngữ có nhiều sự thay đổi lớn trong hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng và ngữ pháp.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài đã dành nhiều sự quan tâm cho việc nghiên cứu các biến thể của ngôn ngữ tiếng Anh trên mạng Internet (Thurlow, 2003; Sun, 2010; Averianova, 2012; AbuSa'aleek, 2013; Lyddy và cộng sự, 2014; AbuSa'aleek, 2015), từ đó rút ra tám đặc điểm chung của biến thể ngôn ngữ mạng, bao gồm: viết rút gọn từ (shortening), viết tắt (clippings and contractions), thay đổi chữ cái trong từ (unconventional spellings), thay từ bằng chữ cái (word-letter replacement), thay từ bằng con số (word-digits replacement), kết hợp từ (word combination), sử dụng các chữ cái đầu của từ (initialisms), và sử dụng biểu tượng cảm xúc thay cho chữ viết (emoticons). Ở cấp độ từ vựng, ngôn ngữ mạng còn có sự xuất hiện của các từ ngữ thông tục (mang đặc trưng của văn bản nói) và từ ngữ lóng.

Ở Việt Nam, các công trình Ngôn ngữ học xã hội của GS.TS. Nguyễn Văn Khang đã cung cấp cơ sở lý luận cho các nghiên cứu về ngôn ngữ trên mạng xã hội. Ngoài ra, các nhà khoa học trong nước cũng đã nghiên cứu các biến thể ngôn ngữ trên mạng, đặc biệt là ngôn ngữ của giới trẻ, phân tích vấn đề dưới góc độ lý luận ngôn ngữ học hiện đại và đề xuất các giải pháp để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Các nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước cũng đã tập trung nghiên cứu về việc sử dụng từ ngữ lóng trong văn bản nói cũng như văn

bản viết trên truyền thông (Mattiello, 2008; Redkozubova, 2018; Davie, 2018; Doãn Thị Lan Anh, 2023). Luận án của chúng tôi xem xét từ ngữ lóng dưới bình diện ngữ dụng học, xem nó như là phương tiện để thực hiện siêu chức năng liên nhân (theo lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday).

### ***1.1.2. Các nghiên cứu về blog làm mẹ và vai trò người mẹ***

Blog làm mẹ (mommy blog, mama blog, mom blog), với tư cách là một loại diễn ngôn truyền thông, được định nghĩa là những bài viết mà người mẹ viết về việc làm mẹ của mình (Lopez, 2009). Ngôn ngữ của các blog này rất gần gũi, thiên về kể chuyện; các chủ đề trong các blog làm mẹ rất đa dạng, từ việc trẻ bị ốm, món ăn trẻ thích, cho tới những chủ đề rộng hơn như là văn hóa, ẩm thực, các sự kiện thời sự, chính trị, tình hình tài chính, v.v. (Lopez, 2009, tr. 734). Các bài viết trên các blog này miêu tả các khía cạnh khác nhau của việc làm mẹ, từ kỳ vọng văn hóa và truyền thống nuôi dạy con cái đến cuộc đấu tranh giữa trách nhiệm của người mẹ ở nhà và nơi làm việc (Nelson, 2010; Schoenebeck, 2013), sự thách thức các phương pháp nuôi dạy con cái truyền thống (Friedman, 2013; Lopez, 2009; Madge & O'Connor, 2006; Moravec, 2011). Đây là cơ sở dữ liệu nghiên cứu rất dồi dào và có giá trị cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, xã hội học, v.v.

Tại Mỹ, trong những năm đầu của thế kỷ 21, các bà mẹ thuộc tầng lớp trung lưu đã tận dụng hình thức giao tiếp trực tuyến (blog) để chia sẻ việc làm mẹ của họ với hàng trăm nghìn của độc giả trong nước và toàn cầu. Blog là một hình thức giao tiếp thuận tiện, quy mô rộng, không bị kiểm duyệt, mang tính cá nhân, nơi các bà mẹ được chủ động quyết định nội dung và hình thức trình bày các bài viết của mình. Thông qua việc sử dụng phương tiện mới này, hàng triệu bà mẹ đã thảo luận, ủng hộ và cũng thách thức cách làm mẹ truyền thống của tầng lớp trung lưu Mỹ (Lopez, 2009).

Vào những năm đầu của thế kỷ 21 khi Internet đang phát triển mạnh mẽ, người dùng Việt Nam đã bắt đầu sử dụng blog để chia sẻ kinh

nghiệm về việc làm mẹ, nuôi dạy con cái, và các chủ đề liên quan đến gia đình. Các blog làm mẹ, chủ yếu trên nền tảng facebook, tập trung vào việc chia sẻ thông tin cá nhân, câu chuyện gia đình và kinh nghiệm cá nhân về việc làm mẹ. Sau đó, nhiều blog này đã trở thành nguồn thông tin hữu ích cho các bà mẹ khác và người quan tâm đến việc nuôi dạy con cái ở Việt Nam. Những năm gần đây khi các mạng xã hội bùng nổ, việc chia sẻ thông tin trở nên ngày càng dễ dàng hơn, giúp cho các blog làm mẹ ở Việt Nam phát triển rất nhanh, với rất nhiều nội dung đa dạng để đáp ứng nhu cầu của độc giả - thường là các cha mẹ trẻ.

Trong Bách khoa toàn thư về vai trò làm mẹ (Encyclopedia of Motherhood), Rich (1986) đã đưa ra định nghĩa về vai trò người mẹ (motherhood) như sau:

*“Vai trò làm mẹ bao gồm mối quan hệ của người mẹ với con cái; và những kỳ vọng của nam giới và cả xã hội đặt lên người mẹ.”*  
(tr. 839)

Vai trò người mẹ bao gồm các kinh nghiệm sống thực tế, niềm tin, cảm xúc, những hoạt động của người mẹ trong việc sinh và/ hoặc nuôi dạy con cái, bao gồm những suy nghĩ và thái độ của người mẹ về việc làm mẹ của mình.

Các nghiên cứu Johnson & Swanson (2003b), Valiquette-Tessier và các cộng sự (2019), Shrestha và cộng sự (2019) chỉ ra hai vai trò chính của người mẹ là chăm sóc con và giáo dục con. Vì vậy, trong nghiên cứu hiện tại, vai trò của người mẹ được phân loại thành Người chăm sóc (bao gồm: người chăm sóc sức khỏe, người bảo vệ, người nuôi dưỡng yêu thương, bạn cùng chơi với trẻ) và Nhà giáo dục (giáo viên và người thi hành kỷ luật). Việc nghiên cứu sâu hơn về đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tại Mỹ và Việt Nam là cần thiết. Tuy nhiên, các nghiên cứu về blog làm mẹ hiện nay (mà chúng tôi tiếp cận được) đang khai thác nội dung blog làm mẹ trên bình diện xã hội học, tâm lý học mà chưa tập trung vào đặc điểm ngôn ngữ của các bài viết blog và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng được thể hiện trong các bài

viết. Đây chính là một khoảng trống nghiên cứu mà chúng tôi khai thác trong luận án này.

### ***1.1.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán***

Khung phân tích diễn ngôn phê phán đã được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu với đối tượng là các diễn ngôn truyền thông (Kim, 2014; Shaikh và cộng sự, 2015; Wang & Ma, 2021; Li & Zhang, 2022; Song, 2022; Yan, 2023). Một số nghiên cứu trong nước gần đây đã sử dụng khung phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001) trên ngữ liệu diễn ngôn truyền thông (Bùi Thị Ánh Ngọc, 2014; Đỗ Thị Xuân Dung, 2015); Nguyễn Thị Vân Anh, 2020; Nguyễn Dương Hà và Trần Thị Phương, 2022); Phạm Hiền & Ngô Sĩ Linh, 2022); Trần Thị Thùy Linh & Nguyễn Phương Thanh, 2022).

Vì vậy, có thể thấy rằng khung phân tích diễn ngôn phê phán, đặc biệt là khung phân tích của Fairclough (2001), phù hợp để phân tích các diễn ngôn truyền thông. Khung phân tích này kết hợp giữa phân tích các đặc điểm ngôn ngữ với việc tìm ra mối quan hệ của ngôn ngữ với hệ tư tưởng của người viết, từ đó xác định được cách ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện quan điểm, hệ tư tưởng của người viết trong bối cảnh kinh tế, xã hội tương ứng.

### ***1.1.4. Một số nghiên cứu về uyển ngữ***

Nhiều nghiên cứu nước ngoài đã tập trung nghiên cứu việc sử dụng uyển ngữ trong các diễn ngôn truyền thông (Li & Lu, 2014; Saidil Morsalin & Adnan, 2022; Mudib, 2023); Mohammed & Majeed, 2018; Asseel, 2020; Karam, 2011; Halmari, 2011; Crespo- Fernández, 2014, 2018; Aytan và cộng sự, 2021). Các tác giả phân tích chức năng của uyển ngữ trong các diễn ngôn truyền thông, từ đó nhấn mạnh tác dụng của việc sử dụng uyển ngữ trong việc bộc lộ hệ tư tưởng của người phát ngôn.

Uyển ngữ trong tiếng Việt là chủ đề nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu trong nước như Nguyễn Thiện Giáp, Đinh Trọng Lạc và Cù Đình Tú; Trương Viên, 2003; Hà Hội Tiên, 2015; Phạm Hồng Thu Hằng,

2015; Trần Hồng Hạnh, 2015). Uyển ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ là để che đậy những điều cấm kỵ về văn hóa xã hội, và các cấm kỵ về văn hóa xã hội trong ngôn ngữ lại phản ánh các mô hình và thái độ xã hội, văn hóa và tư tưởng (Borgen, 1997). Vì vậy, uyển ngữ có thể là một công cụ diễn ngôn phê phán rất mạnh mẽ. Khi xem xét thực tế là các blog làm mẹ góp phần định hình quan điểm và hệ tư tưởng của người mẹ, việc phân tích uyển ngữ trong blog làm mẹ là cần thiết.

### ***1.1.5. Một số nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm***

Các bài nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở nước ngoài đã lựa chọn các ngữ liệu đa dạng, ví dụ như các diễn ngôn chính trị, diễn ngôn quảng cáo, bài báo thể thao, diễn ngôn tôn giáo (Knowles & Moon, 2004), báo chí (Chiang & Duann, 2007). Ẩn dụ ý niệm có mối quan hệ với hệ tư tưởng, vì thế nhiều nghiên cứu đã phân tích ẩn dụ ý niệm theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán, chủ yếu lấy ngữ liệu là các diễn ngôn chính trị (Hart, 2008; Musolff, 2012) và diễn ngôn kinh tế (Guo, 2013), từ đó làm rõ hệ tư tưởng chính trị và các quan điểm kinh tế được thể hiện thông qua việc sử dụng các ẩn dụ trong diễn ngôn.

Ẩn dụ X IS A JOURNEY (X LÀ MỘT HÀNH TRÌNH) được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ và được áp dụng cho rất nhiều trải nghiệm của con người (Feldman, 2006; Lakoff & Johnson, 1980). Ẩn dụ LÀM MẸ VÀ MỘT HÀNH TRÌNH đã được thực hiện bởi Ringrow (2020). Một số lượng lớn các nghiên cứu gần đây đã dành cho việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trái tim trong tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác ( Gutiérrez Pérez, 2008; Afreh, 2015); Sirait, 2022), từ đó phân chia ẩn dụ “trái tim” trong tiếng Anh được phân thành ba loại chính: TRÁI TIM LÀ MỘT CON NGƯỜI, TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ/THỰC THỂ và TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC.

Ẩn dụ ý niệm là đề tài được rất nhiều các nhà nghiên cứu trong nước quan tâm, trong đó có ẩn dụ “trái tim” (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2009; Nguyễn Thị Liên, 2022; Hà Thanh Hải, 2011; Hồ Trịnh Quỳnh Như, 2018; Sĩ Thị Thơm, 2021; Nguyễn Thị Kiều Thu & Bạch Thị Thu Hiền,

2014). Theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có nhiều nghiên cứu tại Việt Nam tiếp cận ẩn dụ theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán, cũng như chưa có nghiên cứu nào lựa chọn đối tượng nghiên cứu là blog làm mẹ. Vì vậy, đây là một khoảng trống nghiên cứu mà luận án của chúng tôi mong muốn được giải quyết.

#### ***1.1.6. Các nghiên cứu sử dụng Thuyết đánh giá***

Ở nước ngoài, có khá nhiều nghiên cứu sử dụng lý thuyết đánh giá để phân tích các diễn ngôn truyền thông, trong đó có các bài diễn thuyết trên phương tiện truyền thông, như các bài báo (Auman, 2014), các bài bình luận và tin tức trên báo chí (Debacker, 2015; Juana & Begona, 2006); các bài viết về người nổi tiếng trên trang web (Clara Ertyas, 2011), các bài báo nghiên cứu y khoa (Fryer, 2013).

Ở trong nước, Thuyết đánh giá đã và đang là một đề tài thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu đa số tập trung vào một đối tượng nghiên cứu nhỏ lựa chọn một trong ba phạm trù của hệ thống đánh giá (Tham gia, Thái độ, hoặc Thang độ) để nghiên cứu và đưa ra kết luận.

Các nghiên cứu về phạm trù Thái độ chiếm tỉ trọng khá lớn, nghiên cứu các chương trình truyền hình (Nguyễn Quang Ngoan và Lê Hữu Lộc, 2009; Lê Hữu Lộc, 2019; Nguyễn Thanh Trì, 2018); các bài báo với cả chủ đề khác nhau (Võ Nguyễn Thùy Trang, 2017; Ngũ Thiện Hùng và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2021); bản tin (Nguyễn Thị Kim Ngân và Nguyễn Thị Hương Lan, 2020), văn bản bình luận (Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020), bài phát biểu của chính khách (Huỳnh Thị Thu Toàn và Bùi Thị Minh Nguyệt, 2018), truyện ngắn (Trần Văn Phước, 2019), v.v.

Các nghiên cứu về phạm trù Thang độ (graduation) (ví dụ Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020; Trương Lê Bích Trang và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020) và phạm trù Tham thoại (engagement) (ví dụ như Phạm Thị Mai Duyên, 2011; Nguyễn Thị Thu Hiền và Huỳnh Thị Thu Toàn, 2014; Ngũ Thiện Hùng và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2021) cũng tập trung phân tích bài báo và bài bình luận báo chí về các chủ đề khác nhau.

Có thể thấy, lý thuyết đánh giá là khung lý thuyết phù hợp để nghiên cứu các diễn ngôn truyền thông, trong đó có diễn ngôn blog làm mẹ, đặc biệt trong việc phân tích giá trị biểu cảm của từ vựng.

## **1.2. Các cơ sở lý thuyết chính của luận án**

### ***1.2.1. Phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu***

Phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu đem lại rất nhiều lợi ích, ví dụ như hạn chế các thành kiến nhận thức của người nghiên cứu, giúp nhà nghiên cứu dễ khái quát các mô hình và xu hướng chung (Blommaert & Mesthrie, 2005); khám phá diễn ngôn cụ thể được sử dụng một cách điển hình hay không điển hình thông qua rất nhiều ví dụ (Blommaert & Mesthrie, 2005); hỗ trợ đắc lực trong việc so sánh, đối chiếu sự phát triển ngôn ngữ qua các thời kỳ khác nhau; và bổ sung cho các phương pháp nghiên cứu khác nhằm tăng sự tin cậy của kết quả nghiên cứu (McNeill, 2006).

Vì những lợi ích kể trên, việc sử dụng khối liệu đã được các nhà phân tích diễn ngôn đã sử dụng rất rộng rãi để phân tích văn bản chính trị (Fairclough, 2002; Piper, 2000; Partington, 2003), tài liệu giảng dạy (Stubbs & Gerbig 1993; Wickens, 1998), bài viết khoa học (Atkinson, 1998) và các bài báo (van Dijk, 1991; Morrison & Love, 1996; Caldas-Coulthard & Moon, 2010; Charteris-Black, 2004).

### ***1.2.2. Phân tích diễn ngôn phê phán***

Fairclough (1995, tr. 252) cho rằng phân tích diễn ngôn phê phán là một bộ phận của phân tích diễn ngôn, trong đó không chỉ nghiên cứu, phân tích các đặc điểm của diễn ngôn, mà còn nghiên cứu và phân tích “mối quan hệ giữa diễn ngôn, quyền lực, sự thống trị, bất bình đẳng xã hội và vị trí của người phân tích diễn ngôn trong các mối quan hệ xã hội đó”. Van Dijk (1998, tr.1) chỉ ra rằng phân tích diễn ngôn phê phán giải quyết các vấn đề lạm dụng quyền lực, thống trị, bất bình đẳng, v.v. được phản ánh trong việc tạo ra diễn ngôn trong bối cảnh xã hội.

Có hai mô hình phân tích diễn ngôn phổ biến, đó là mô hình của Van Dijk (1995) và Fairclough (2001). Mô hình phân tích diễn ngôn của

Fairclough (2001) là một mô hình phổ biến dùng để phân tích diễn ngôn theo quan điểm phê phán, đã được sử dụng trong các nghiên cứu trong nước (ví dụ: Bùi Thị Ánh Ngọc, 2014; Đỗ Thị Xuân Dung, 2021; Trần Thị Thùy Linh & Nguyễn Phương Thanh, 2022) và ngoài nước (ví dụ: Kim, 2014; Wang & Ma, 2021; Yan, 2023). Fairclough (2001) cho rằng mục đích của mô hình này là để hé lộ những mối quan hệ tiềm ẩn giữa ngôn ngữ, quyền lực và hệ tư tưởng được thể hiện trong việc lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ. Mô hình này gồm ba giai đoạn: miêu tả diễn ngôn, tìm hiểu diễn ngôn, và giải thích diễn ngôn (Lương Thị Hiền, 2020). Mối quan hệ diễn ngôn và quyền lực xuất hiện ở giai đoạn thứ hai và thứ ba trong mô hình phân tích.

### ***1.2.3. Ngữ pháp chức năng hệ thống và ngôn ngữ đánh giá***

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học được phát triển bởi Halliday (1994), được thiết kế để nghiên cứu và mô tả cách sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các chức năng xã hội và giao tiếp. Ngôn ngữ không chỉ được xem là một hệ thống ký hiệu mà còn là một công cụ để thực hiện các chức năng xã hội, như thể hiện ý định, xây dựng mối quan hệ, hay thể hiện quyền lực. Halliday (1994) tập trung vào chức năng của ngôn ngữ trong việc thỏa mãn các nhu cầu xã hội và giao tiếp của con người, bao gồm: siêu chức năng biểu ý (ideational), siêu chức năng liên nhân (interpersonal), và chức năng ngôn bản (textual).

Thuyết đánh giá (Appraisal Theory) là một lý thuyết do James Martin và Peter White phát triển năm 2005 dựa trên mô hình lý luận của ngôn ngữ chức năng hệ thống. Theo Martin & White (2005), ngôn ngữ đánh giá vận hành trong siêu chức năng liên nhân, để bày tỏ quan điểm của bản thân về những hành vi con người, về các hiện tượng, sự vật trong cuộc sống xã hội, thế giới tự nhiên và từ đó tìm hiểu hoặc làm thay đổi quan điểm của người khác về những sự vật hiện tượng đó.

Hệ thống đánh giá được cấu thành bởi ba loại phạm trù: Tham gia (engagement), Thái độ (attitude), và Thang độ (graduation), mỗi phạm trù lại được phân chia thành các tiểu mục nhỏ hơn. Phạm trù quan trọng nhất



trong thuyết đánh giá, cũng là phạm trù được sử dụng để phân tích ngôn ngữ đánh giá về vai trò người mẹ trong nghiên cứu này là phạm trù Thái độ (Attitude). Phạm trù này bao gồm ba tiểu mục: Cảm xúc (affect), Thẩm giá (Appreciation) và Phán xét hành vi (judgment).

### **1.3. Hướng tiếp cận của luận án**

Nghiên cứu này sử dụng mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough để đối chiếu các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Các đặc điểm từ vựng bao gồm phân tích giá trị kinh nghiệm của từ vựng (được hiện thực hóa qua trường từ vựng và cách nhận diện chủ đề), giá trị quan hệ của từ vựng (được hiện thực hóa qua tính danh hóa thấp, việc sử dụng ngôn ngữ thông tục, từ ngữ lóng, uyển ngữ), giá trị biểu cảm của từ vựng (qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thái độ theo lý thuyết đánh giá) và việc sử dụng ẩn dụ ý niệm.

## **CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG ANH**

Chương 2 trình bày các đặc điểm của từ vựng miêu tả vai trò của người mẹ trong 500 bài viết blog làm mẹ bằng tiếng Anh tại Mỹ theo mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001). Chúng tôi đã phân tích giá trị kinh nghiệm của từ vựng thông qua chủ đề các bài viết, trường từ vựng của từng chủ đề và các biện pháp sử dụng từ đồng nghĩa/trái nghĩa trong từ ngữ của các chủ đề. Kết quả cho thấy, có 7 chủ đề được đề cập tới trong các blog làm mẹ tiếng Anh (Mẹ là người chăm sóc con, Mẹ là nhà giáo dục, Cảm xúc trong quá trình làm mẹ, Lời khuyên cho cha mẹ, Người mẹ chăm sóc bản thân, Người mẹ trong công việc, và Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác), trong đó chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con) và chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) chiếm tỉ trọng lớn nhất. 7 chủ đề của khối liệu tiếng Anh được hiện thực hóa bởi 12 trường từ vựng, trong đó chủ đề 1 có số lượng trường từ vựng lớn nhất. Trong 6/7 chủ đề, các từ vựng miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/cụm từ đồng nghĩa, và trong 1/7 chủ đề (chủ đề 3 – Cảm xúc trong quá

trình làm mẹ), các từ vựng miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/cụm từ trái nghĩa.

Giá trị quan hệ của từ vựng thể hiện qua các từ ngữ ít trang trọng xuất hiện 12.471 lượt (bao gồm biến thể ngôn ngữ, ngôn ngữ thông tục, từ ngữ lóng, lần lượt có tần suất là 8.809 (chiếm 70,6%), 2.414 (chiếm 19,4%) và 1.248 lượt (chiếm 10%)) và sự sử dụng thường xuyên của động từ miêu tả vai trò tương tác của người mẹ (tần suất động từ gấp đôi tần suất danh từ). Uyển ngữ (với tần suất 1.300 lượt) xuất hiện nhiều nhất trong chủ đề Sức khỏe/ Bệnh tật/ Dịch bệnh (chiếm tỉ lệ 32,4%), sau đó là chủ đề Cái chết (30,4%), Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể (29,5%) và thấp nhất là chủ đề Hôn nhân / Tình dục/ Tính dục (8%).

Giá trị biểu cảm của từ vựng được thể hiện thông qua ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ theo thuyết đánh giá của Martin & White (2005). Kết quả khảo sát cho thấy trong các nguồn lực đánh giá thuộc phạm trù Thái độ, ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc chiếm tỉ lệ nhiều nhất (69,2%), sau đó tới ngôn ngữ Thẩm giá (28,2%) và cuối cùng là ngôn ngữ Phán xét hành vi (2,6%). Liên quan tới tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá, 62,7% là đánh giá tích cực, và 37,3% là đánh giá tiêu cực.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH xuất hiện với tần suất 466 lần), nhiều gấp đôi tần suất ẩn dụ bản thể về “trái tim” (321 lần). Các biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn *Chướng ngại vật trên hành trình* chiếm tỉ lệ lớn nhất (49%), sau đó tới miền nguồn *Lộ trình của cuộc hành trình* với 42%, các dụ dẫn thuộc miền nguồn *Quãng đường đi so với điểm mốc* chiếm tỉ lệ ít nhất (9%). Đa số các ẩn dụ “trái tim” khái niệm hóa TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ (chiếm 64,8%), sau đó là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC (chiếm 27,5%), và cuối cùng là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI (chiếm 7,5%).

### **CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG ANH VÀ ĐÓI CHIẾU ANH – VIỆT**

Chương này phân tích và đối chiếu giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và các ẩn dụ được sử dụng để thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt. Sự tương đồng thể hiện ở hầu hết các khía cạnh. Kết quả phân tích cho thấy: Về *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đã đề cập tới 5/6 chủ đề giống nhau, và trong mỗi chủ đề, các bà mẹ đã sử dụng trường từ vựng đa dạng, thể hiện kinh nghiệm phong phú của họ liên quan tới các vai trò làm mẹ. Trường từ vựng trong các chủ đề blog làm mẹ tiếng Anh chủ yếu là các từ/cụm từ đồng nghĩa, trong khi trường từ vựng trong các chủ đề blog làm mẹ tiếng Việt có cả các từ/cụm từ đồng nghĩa và sự lặp lại từ vựng.

Liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*, các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện văn phong ít trang trọng (thông qua việc sử dụng các từ ngữ thông tục, biến thể ngôn ngữ, sử dụng uyển ngữ). Sự khác biệt trong giá trị quan hệ của từ vựng đó là: trong khối liệu tiếng Việt còn xuất hiện hiện tượng chêm xen tiếng nước ngoài, khi người viết sử dụng một số từ tiếng Anh, trong khi đó hiện tượng chêm xen không xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh. Trong khối liệu tiếng Anh, ngôn ngữ ít trang trọng còn được thể hiện thông qua việc sử dụng các ngôn ngữ thông tục (mang đặc trưng văn bản nói) trong các bài viết, và việc sử dụng động từ nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả các vai trò tương tác của người mẹ với con cái (tính danh hóa thấp).

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* trong cả hai khối liệu đều được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ liên quan tới vai trò người mẹ (bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc, ngôn ngữ Phán xét hành vi và ngôn ngữ Thẩm giá). Cả hai khối liệu đều có tần suất ngôn ngữ đánh giá tích cực nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. Tần suất của nguồn lực đánh giá của các tiểu mục trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt (trừ tiểu mục Đánh giá hành vi). Trong khối liệu tiếng Anh, tần suất xuất hiện của ngôn ngữ Thẩm giá lớn hơn ngôn ngữ Phán xét hành vi, khi ngôn ngữ Phán xét hành vi có tỉ lệ cao

hơn ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm (LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ ý niệm “trái tim”) được sử dụng nhiều trong cả hai khối liệu, góp phần thể hiện sâu sắc những trạng thái cảm xúc (tích cực và tiêu cực) của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con. Tần suất của ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi đó ẩn dụ ý niệm “trái tim” trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh. Cụ thể, trong ẩn dụ ý niệm “trái tim”, tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh.

Ngoài việc tổng kết lại những sự tương đồng và khác biệt trong các đặc điểm sử dụng từ vựng miêu tả vai trò người mẹ, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy/ hệ tư tưởng trong hai khối liệu, và mối quan hệ giữa các giá trị của từ vựng và siêu chức năng liên nhân theo Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday.

## **KẾT LUẬN**

### **1. Những kết quả nghiên cứu chính**

Nghiên cứu này đối chiếu đặc điểm từ ngữ miêu tả vai trò người mẹ trong các bài viết blog thông qua phân tích giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm của từ ngữ và biện pháp ẩn dụ theo lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Theo lí thuyết này, ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với tư duy và hệ tư tưởng, bị chi phối bởi những đặc điểm lịch sử - văn hóa - xã hội riêng biệt ở từng nền văn hóa, cũng như có những tác động khác nhau lên người tiếp nhận diễn ngôn, từ đó hé lộ mối liên hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng, nhấn mạnh vai trò của diễn ngôn trong việc thực hiện các chức năng giao tiếp liên nhân (theo Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1994)).

Kết quả phân tích và đối chiếu đặc điểm của từ vựng trong hai khối liệu cho thấy rất nhiều điểm tương đồng liên quan tới giá trị kinh

nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm và sự sử dụng biện pháp ẩn dụ trong hai khối liệu. Về *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đều đề cập tới những chủ đề giống nhau (6/7 chủ đề trong hai khối liệu là giống nhau), tuy nhiên tần suất của các chủ đề là khác nhau. Ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Anh là: chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) và chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục). Trong khi đó, ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Việt là chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ).

Trường từ vựng của các chủ đề trong hai khối liệu đều rất đa dạng (về cả số lượng từ trong trường, và tần suất lặp lại các từ). Điều này thể hiện thế giới kinh nghiệm phong phú của họ liên quan tới các vai trò người mẹ. Chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) có số lượng trường từ vựng nhiều nhất (chủ đề 1 có 4 trường từ vựng, chủ đề 2 và 3 có 2 trường từ vựng). Trường từ vựng trong các chủ đề của hai khối liệu đều xuất hiện hiện tượng lặp từ (*overwording*), hiện tượng đồng nghĩa (*synonymy*) là chủ yếu, hiện tượng trái nghĩa (*antonymy*) chỉ xuất hiện trong chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ). Trong hai khối liệu, từ vựng của các trường từ vựng có sự tương đương ở chủ đề 1,4 và 5. Tuy nhiên, sự khác biệt về trường chủ đề đó là: khối liệu tiếng Anh có số lượng từ trong trường từ vựng lớn hơn rất nhiều trong hầu hết các chủ đề, trừ chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục).

Liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*, các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện tính ít trang trọng (thông qua việc sử dụng các từ ngữ thông tục, các biến thể từ vựng, từ ngữ lóng và uyển ngữ). Điều này rất phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ của blog – nơi mà các bà mẹ có thể thoải mái chia sẻ thông tin, kinh nghiệm mà ít bị phát xét hay kiểm duyệt. Sự khác biệt trong giá trị quan hệ của từ vựng đó là: trong khối liệu tiếng Việt xuất hiện hiện tượng chuyển mã hay là việc chêm xen tiếng Anh – một đặc điểm không xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh. Trong khi đó,

trong khối liệu tiếng Anh, động từ được sử dụng nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả các vai trò tương tác của người mẹ với con cái, và hiện tượng sử dụng ngôn ngữ thông tục mang đặc trưng của ngôn ngữ nói (đây là một đặc điểm của tính ít trang trọng trong diễn ngôn tiếng Anh).

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* trong cả hai khối liệu đều được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ liên quan tới vai trò người mẹ (bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc, ngôn ngữ Phán xét hành vi và ngôn ngữ Thẩm giá). Cả hai khối liệu đều có tần suất ngôn ngữ đánh giá tích cực nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. Sự khác biệt chủ yếu liên quan tới tỉ lệ các nguồn lực đánh giá trong các tiểu mục. Cụ thể, tần suất của nguồn lực đánh giá của các tiểu mục trong khối liệu tiếng Anh đều lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt (trừ tiểu mục Đánh giá Hành vi). Trong khối liệu tiếng Anh, tần suất xuất hiện của ngôn ngữ Thẩm giá lớn hơn ngôn ngữ Phán xét hành vi, khi ngôn ngữ Phán xét hành vi có tỉ lệ cao hơn ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm (LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ cấu trúc với “trái tim”) được sử dụng nhiều trong cả hai khối liệu, góp phần thể hiện sâu sắc những trạng thái cảm xúc (tích cực và tiêu cực) của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con cái. Tần suất của ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi đó ẩn dụ cấu trúc với “trái tim” trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh. Cụ thể, trong ẩn dụ ý niệm “trái tim”, tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh.

Những sự tương đồng trong các giá trị từ vựng thể hiện vai trò của người mẹ cho thấy sự tương đồng về hệ tư tưởng liên quan tới vai trò người mẹ trong hai nền văn hóa (phương Tây trong đó có Mỹ và phương Đông trong đó có Việt Nam).

a) *Giá trị kinh nghiệm của từ vựng*: Thông qua các chủ đề của bài viết, và trường từ vựng của các chủ đề, ta có thể thấy người mẹ (Mỹ và Việt Nam) đều là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc con (chăm sóc sức khỏe, bảo vệ, chơi cùng con), giáo dục con (dạy kiến thức kỹ năng và thi thành tích) (theo hệ tư tưởng làm mẹ chuyên sâu của Hays (1996) và quan điểm của Nho giáo về vai trò người mẹ trong xã hội phương Đông).

b) *Giá trị quan hệ của từ vựng*: Thông qua phân tích các đặc điểm của tính trang trọng/ ít trang trọng của văn bản, ta có thể thấy người mẹ Mỹ và Việt Nam đều thể hiện mong muốn rút ngắn khoảng cách với người đọc bằng cách sử dụng biến thể từ vựng, từ ngữ lỏng (giống văn bản nói) và thông qua uyển ngữ tích cực mang tính giảm nhẹ khi nhắc tới những chủ đề cấm kỵ/ nhạy cảm (như dịch bệnh, cái chết, tình dục, v.v.).

c) *Giá trị biểu cảm của từ vựng*: Thông qua phân tích ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ theo Thuyết đánh giá (Martin và White, 2005), ta thấy người mẹ ở cả hai quốc gia đều có những cảm xúc đa dạng trong quá trình chăm sóc và giáo dục con, trong đó đa số các cảm xúc là tích cực.

d) Thông qua phân tích việc sử dụng *biện pháp ẩn dụ* (ý niệm), ta có thể thấy người mẹ Mỹ và Việt Nam đều coi việc làm mẹ là một hành trình với nhiều chặng đường trong lộ trình, và nhiều khó khăn trở ngại trên đường đi. Họ cũng sử dụng các ẩn dụ bản thể về “trái tim” để bộc lộ những cảm xúc rất sâu sắc của mình trong hành trình làm mẹ đó.

Ngoài những điểm tương đồng kể trên, những sự khác biệt về đặc điểm ngôn ngữ phần nào khắc họa sự khác biệt trong quan điểm và hệ tư tưởng của người mẹ ở hai quốc gia.

Sự khác biệt đầu tiên về *giá trị kinh nghiệm* của từ vựng: tần suất chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ) trong khối liệu tiếng Việt cao hơn trong khối liệu tiếng Anh rất nhiều) phần nào thể hiện mối quan tâm lớn của người mẹ phương Đông (trong đó có Việt Nam) tới vấn đề giáo dục con (bao gồm cả học tập ở trường và rèn luyện

các kĩ năng, phẩm chất) cũng như việc người mẹ viết blog cảm thấy mình có trách nhiệm đưa ra lời khuyên cho những bà mẹ khác để tránh những sai lầm không đáng có. Trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh đa dạng hơn rất nhiều – điều này có thể được lí giải bởi sự đa dạng hơn về sắc tộc, ngôn ngữ, văn hóa trong xã hội Mỹ.

Sự khác biệt tiếp theo liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*: Tần suất của ngôn ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Việt nhỏ hơn nhiều trong khối liệu tiếng Anh. Điều này thể hiện các bà mẹ Việt Nam cố gắng duy trì sự lịch sự với người đọc mặc dù vẫn nỗ lực tạo sự gần gũi và thân mật – điều này phù hợp với quan điểm của người Á Đông.

Sự khác biệt về *giá trị biểu cảm* của từ vựng: Việc người mẹ Mỹ sử dụng nhiều ngôn ngữ Thẩm giá hơn (đặc biệt khi đánh giá về sự phức tạp của việc làm mẹ) phần nào thể hiện việc họ nỗ lực muốn đưa các thông tin một cách khách quan hơn, nhằm thuyết phục người đọc về sự thật trong các tuyên bố của họ. Ngược lại, người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này có xu hướng sử dụng nhiều ngôn ngữ đánh giá mang tính phán xét về khả năng làm mẹ của mình và sự kiên trì trong việc cố gắng làm mẹ tốt hơn, cũng như sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ Thẩm giá về những giá trị tích cực của việc làm mẹ đối với bản thân họ. Điều này phần nào cho thấy những áp lực rất lớn của người mẹ Việt cũng như những nỗ lực của họ để đạt được thành công và hạnh phúc trong quá trình làm mẹ.

Sự khác biệt về *biện pháp ẩn dụ*: Sự khác biệt lớn nhất chính là người mẹ Việt Nam sử dụng nhiều các biểu thức ẩn dụ “trái tim” hơn các bà mẹ Mỹ; điều này phù hợp với sự giàu ẩn dụ trong tiếng Việt, đặc biệt liên quan tới những ẩn dụ về cảm xúc.

Tóm lại, thông qua việc phân tích các đặc điểm từ vựng của các blog làm mẹ theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001), chúng tôi đã nhận thấy rằng các đặc điểm từ vựng miêu tả vai trò người mẹ, ngoài việc phản ánh vai trò của người mẹ trong quá trình tương tác với con, còn được sử dụng để thực hiện siêu chức năng liên nhân, tức là xây dựng và duy trì mối quan hệ xã hội với người đọc, và thể



hiện tư duy và hệ tư tưởng của người mẹ. Những sự tương đồng và khác biệt kể trên cũng cho thấy những điểm giống nhau và khác nhau trong hệ tư tưởng, phản ánh đời sống văn hóa và xã hội của nước Mỹ và Việt Nam.

## **2. Một số khuyến nghị**

Các kết quả của nghiên cứu này sẽ là thông tin hữu ích cho rất nhiều đối tượng khác nhau. Chúng tôi khuyến nghị các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tiến hành các nghiên cứu tiếp theo liên quan tới các đặc điểm từ vựng thể hiện vai trò người mẹ ở trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các bà mẹ (ở Việt Nam, ở Mỹ và ở các quốc gia khác) nên tham khảo các bài viết blog làm mẹ ở quốc gia mình và ở các quốc gia khác, để hiểu rõ hơn về kì vọng của các nền văn hóa tới người mẹ, từ đó điều chỉnh những hành động của mình cho phù hợp hoặc thách thức các kì vọng xã hội để vượt qua những khó khăn trong việc làm mẹ, hướng tới việc gia tăng hạnh phúc trong hành trình làm mẹ của mình. Chúng tôi cũng khuyến nghị các giáo viên dạy tiếng Việt và giáo viên dạy tiếng Anh sử dụng các ngữ liệu ngôn ngữ từ cuộc sống hàng ngày (ví dụ như từ các bài viết blog làm mẹ) để phân tích đặc điểm ngôn ngữ (trong đó có đặc điểm từ vựng, đặc điểm ngữ pháp, liên kết văn bản), giúp học sinh hiểu rõ các đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, từ đó sử dụng ngôn ngữ tự nhiên hơn, phù hợp hơn về mặt văn hóa.

Các bài viết trên blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt nên trở thành nguồn ngữ liệu hữu ích trong việc học ngôn ngữ và nghiên cứu về ngôn ngữ. Sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo dành cho học sinh nên tận dụng những ngữ liệu trong các bài viết blog làm mẹ để cung cấp cho học sinh những ví dụ sinh động và chân thực nhất về ngôn ngữ trong cuộc sống thực với những đặc điểm rất khác biệt với ngôn ngữ trong sách giáo khoa hiện nay. Tiếp theo, giáo viên và những người nghiên cứu ngôn ngữ/ nghiên cứu văn hóa/ nghiên cứu xã hội học/ nghiên cứu về giới nên sử dụng nội dung các bài viết blog làm mẹ để phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực, hệ tư tưởng, để định hướng các em học sinh, sinh viên sử dụng ngôn ngữ một cách có ý thức và có trách nhiệm. Những người

viết blog nói riêng, và những người sáng tạo nội dung trên các nền tảng số cần nhận biết sâu sắc hơn về ảnh hưởng của ngôn ngữ tới quan điểm và niềm tin của người tiếp nhận. Từ đó họ có thể điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ của mình (đặc biệt trong phần từ vựng) để tạo những tác động tích cực tới khán giả của mình.

### **3. Hướng nghiên cứu trong tương lai**

Mặc dù đã cố gắng rất nhiều trong việc xây dựng hai khối liệu mang tính đại diện và cân bằng, chúng tôi phải thừa nhận rằng số lượng các bài viết trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt vẫn chưa đủ lớn như mong muốn, mới chỉ bao gồm 500 bài viết nằm trong 10 blog tiếng Anh và 500 bài viết nằm trong 10 blog tiếng Việt và trong hai năm 2021 và 2022. Vì vậy, trong tương lai, chúng tôi sẽ mở rộng độ lớn của hai khối liệu, tăng số lượng bài viết, số lượng blog và thời gian đăng của các bài blog. Điều này sẽ đòi hỏi chúng tôi hợp tác với các nhà nghiên cứu khác và thực hiện trong thời gian dài hơn.

Nghiên cứu này mới bước đầu khai thác các đặc điểm từ vựng liên quan tới vai trò người mẹ trong các bài viết blog dựa trên một số công cụ cơ bản của ngôn ngữ học khối liệu. Để có cái nhìn khái quát hơn về đặc điểm ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng sang các đặc điểm ngữ pháp, cấu trúc liên kết trong diễn ngôn.

Nghiên cứu ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog mẹ là một lĩnh vực nghiên cứu phong phú và đang phát triển, giao thoa với nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm xã hội học, nghiên cứu về giới, nghiên cứu truyền thông và tâm lý học. Các nghiên cứu liên ngành trong tương lai sẽ có thể khai thác một số khía cạnh như sau: a) nghiên cứu cách các bà mẹ sử dụng ngôn ngữ để xây dựng bản sắc cá nhân và bản sắc người mẹ trong các blog mẹ; b) nghiên cứu sự tương tác về ngôn ngữ giữa các bà mẹ viết blog và độc giả của họ; c) nghiên cứu sự thay đổi về các chủ đề của blog làm mẹ theo thời gian, xem liệu những sự thay đổi này có phản ánh sự thay đổi quan điểm xã hội về việc làm mẹ hay không.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phạm Hoàng Long Bien (2023), “Intensive mothering in Vietnamese mommy blogs: A thematic analysis”, *International Graduate Research Symposium, ULIS -VNU*, ISBN 978-604-384-167-1, pp.196-210.
2. Phạm Hoàng Long Bien (2023), “Linguistic depiction of mother’s roles as children’s playmate in English and Vietnamese mommy blogs: a comparative study”, *International Conference on Interdisciplinary Research in Linguistics and Language Education*, University of Foreign Languages, Hue University, ISBN: 978-604-489-031-9, pp.77-85.
3. Phạm Hoàng Long Bien (2023), “Depiction of motherhood in American mommy blogs: An analysis of evaluative language of attitude category in the light of Appraisal Theory”, *International Conference of Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices*, ULIS, VNU, ISBN: 978-604-369-478-9, pp.365-372.
4. Phạm Hoàng Long Bien (2023), “Thematic analysis of American mommy blogs”, *International Conference of Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices*, ULIS, VNU, ISBN: 978-604-369-478-9, pp.373-383.
5. Phạm Hoàng Long Biên (2024), “Phân tích đặc điểm của từ vựng thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh theo đường hướng lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* (3), tr.106-119.
6. Phạm Hoàng Long Bien (2024), ““Conceptual “heart” metaphors in American mommy blogs”, *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài (VNU Journal of Foreign Studies)* Vol. 40 (3), ISSN: 2525-2445, pp.35-47.